

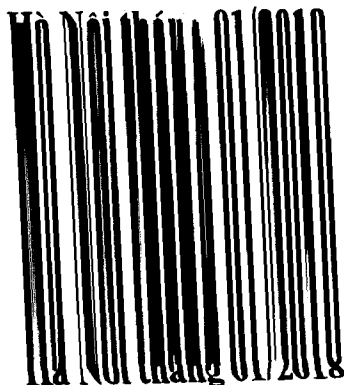
TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP
CÔNG TY ME

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2017

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1386 117 649 591	1318 561 102 455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165 595 766 988	157 284 210 670
1. Tiền	111	V.01	105 010 766 988	57 698 099 559
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 585 000 000	99 586 111 111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1045 026 421 666	901 126 360 559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1054 448 074 092	891 660 777 874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30 940 380 370	35 905 756 011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10 718 891 024	8 337 100 642
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-51 080 923 820	- 34 777 273 968
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	163 301 470 955	240 886 755 451
1. Hàng tồn kho	141		165 070 609 031	241 013 169 344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-1 769 138 076	- 126 413 893
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 193 989 982	19 263 775 775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		435 612 875	3 265 233 718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 590 559 067	15 830 724 017
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		167 818 040	167 818 040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		335 284 522 082	359 766 496 894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 177 230	209 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		204 177 230	209 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		232 232 490 507	255 257 764 641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	207 841 115 448	230 114 141 107
- Nguyên giá	222		305 463 586 830	303 454 703 998

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-97 622 471 382	-73 340 562 891
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 391 375 059	25 143 623 534
- Nguyên giá	228		29 339 271 492	28 961 771 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-4 947 896 433	-3 818 147 958
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		97 791 289 055	102 896 000 496
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	124 525 300 006	124 525 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-39 503 666 831	-34 398 955 390
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 056 565 290	1 403 554 527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5 056 565 290	1 403 554 527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1721 402 171 673	1678 327 599 349

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		1031 643 811 110	956 246 406 848
I. Nợ ngắn hạn	310		1014 667 629 092	932 236 425 439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	304 640 610 621	361 195 106 114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 360 876 166	24 194 564 742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2 648 285 278	3 742 590 483
4. Phải trả người lao động	314		4 801 505 323	6 756 726 161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23 337 847 056	9 908 311 385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2 708 336 781	6 847 769 172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		649 352 964 632	500 236 068 351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17 817 203 235	19 355 289 031
II. Nợ dài hạn	330		16 976 182 018	24 009 981 409
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	477 732 377 473	589 995 906 367	2 707 662 768 384	2 092 820 208 698
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		477 732 377 473	589 995 906 367	2 707 662 768 384	2 092 820 208 698
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	455 515 160 120	552 129 719 430	2 573 156 693 873	1 981 698 696 730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22 217 217 353	37 866 186 937	134 506 074 511	111 121 511 968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2 671 451	13 680 314 657	42 183 028 927	105 462 662 950
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	- 2 239 226 230	20 650 339 427	37 168 820 740	64 266 777 221
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1 063 426 135	3 447 055 371	19 558 451 025	19 416 709 781
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10 908 136 166	20 594 763 333	40 986 977 615	60 907 670 190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14 901 609 049	16 535 227 987	74 201 590 567	83 272 478 314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		- 1 350 630 181	- 6 233 829 153	24 331 714 516	8 137 249 193
11. Thu nhập khác	31	VI.6	198 463 222	- 536 798 172	5 741 604 285	10 304 745 863
12. Chi phí khác	32	VI.7	3 823 783 077	3 985 865 248	12 040 236 355	12 728 201 957
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 3 625 319 855	- 4 522 663 420	- 6 298 632 070	- 2 423 456 094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 4 975 950 036	- 10 756 492 573	18 033 082 446	5 713 793 099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 4 975 950 036	- 10 756 492 573	18 033 082 446	5 713 793 099

Người lập biểu



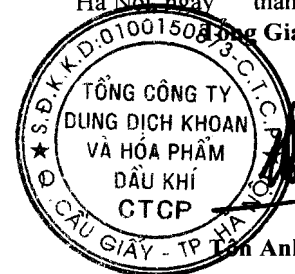
Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2018



Giám đốc

Trần Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm Quý 4/2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

ĐVT: VNĐ

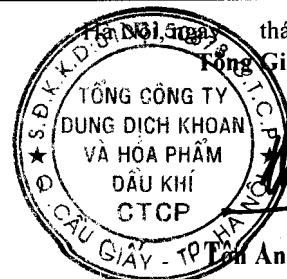
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	18 033 082 446	5 713 793 099
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25 411 656 966	25 432 376 137
	Các khoản dự phòng	03	6 709 895 592	37 545 799 036
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1 369 975 077
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-38 041 200 215	-90 019 094 977
	Chi phí lãi vay	06	19 553 211 464	19 416 709 781
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	31 666 646 253	- 540 441 847
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-115 989 777 680	-311 727 243 859
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	73 686 219 823	50 553 468 688
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	-63 118 475 154	43 455 795 390
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1 121 389 920	758 278 483
	Tiền lãi vay đã trả	14	-19 553 211 464	-17 829 056 014
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 157 705 000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-29 260 970 608	-28 032 761 877
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-123 690 958 750	-262 701 265 001
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-24 879 193 027	-6 418 667 695
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		600 000 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-38 310 000 000	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18 792 363 013
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13 508 748 794	67 026 603 120
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-49 680 444 233	80 000 298 438
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1318 948 247 738	1286 565 281 241
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1177 242 962 917	-1149 836 650 133
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	39 977 674 480	-69 959 770 730
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	181 682 959 301	66 768 860 378
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8 311 556 318	-115 932 106 185
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	157 284 210 670	273 216 316 855
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	165 595 766 988	157 284 210 670

Người lập biểu

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc



tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phan Anh Thi

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2017

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP. Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quang Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42 %

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 38,61 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Đánh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Không

- Đánh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ Thuật Công nghiệp - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không áp dụng
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu không đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ không có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao BDS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kê toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thông kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo diện lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán tra lại, thuế xuất khẩu.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	639,002,338	1,198,425,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104,371,764,650	56,499,673,779
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60,585,000,000	99,586,111,111
Cộng	165 595 766 988	157 284 210 670
2. Các khoản đầu tư dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	124 525 300 006	124 525 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	20 400 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	137 294 955 886	137 294 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 054 448 074 092	891 660 777 874
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	665 363 862 887	565 075 278 733
<i>Petrochina International Guangdong Co.Ltd</i>	159 163 573 362	
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietso Petro</i>	27 938 127 959	103 733 446 087
<i>Tổ hợp nhà thầu JGCS</i>	12 908 292 100	7 624 515 594
<i>Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí</i>	43 912 290 473	42 652 035 215
<i>Khác</i>	144 756 686 593	172 575 502 245
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	24 055 521 395	73 525 047 835
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	2 126 742 593	12 258 421 071

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung	16 428 539 535	7 838 992 114
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-IVN	5 500 239 267	53 427 634 650
Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc	1 975 000	
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	10,718,891,024	8,337,100,642
Cộng	10 718 891 024	8 337 100 642
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	143 421 272 416	118 828 755 206
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		1 466 195 360
- Nguyên liệu, vật liệu	246 970 000	928 681 512
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39 181 702 478	69 414 968 755
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	87 088 988 781	146 463 279 095
- Hàng gửi đi bán	38 552 947 772	22 760 044 622
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	165 070 609 031	241 033 169 344
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang		
*Dự án Base		
*Thiết bị làm sạch		
Khác		
Cộng		

9 - Tăng giảm TSCD hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	106 139 515 934	139 288 402 904	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	303 454 703 998
- Mua trong kỳ		2 151 920 300				2 151 920 300
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại		143 037 468				143 037 468
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	141 297 285 736	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	305 463 586 830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31 808 548 785	23 496 347 907	12 597 645 154	3 148 174 941	2 289 846 104	73 340 562 891
- Khấu hao trong kỳ	6 092 274 301	13 055 621 194	2 809 932 111	131 279 269	2 192 801 616	24 281 908 491
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	37 900 823 086	36 551 969 101	15 407 577 265	3 279 454 210	4 482 647 720	97 622 471 382
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	74 330 967 149	115 792 054 997	12 882 707 409	319 228 417	26 789 183 135	230 114 141 107
- Tại ngày cuối kỳ	68 238 692 848	104 745 316 635	10 072 775 298	187 949 148	24 596 381 519	207 841 115 448

10. Tăng giảm TSCDD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610	0	0	1 371 024 882		28 961 771 492
- Mua trong năm				377 500 000		377 500 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	27 590 746 610			1 748 524 882		29 339 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 332 137 321	0	0	486 010 637		3 818 147 958
- Khấu hao trong năm	651 860 808			477 887 667		1 129 748 475
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 983 998 129			963 898 304		4 947 896 433
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	24 258 609 289			885 014 245		25 143 623 534
- Tại ngày cuối kỳ	23 606 748 481			784 626 578		24 391 375 059

	Năm nay	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	435 612 875	3 265 233 718
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động (FSCD)		
- Công cụ dụng cụ xuất đồng		
- Chi phí di chuyển		
- Chi phí khác	435 612 875	3 265 233 718
b) Dài hạn	5 056 565 290	1 403 554 527
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	5 056 565 290	1 403 554 527
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	649 352 964 632	500 236 068 351
- Vay dài hạn	2 554 478 733	8 483 767 901
	651 907 443 365	508 719 836 252
	Cộng	
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	304 640 610 621	361 195 106 114
<i>Abu Dhabi National Oil Company</i>	140 898 654 715	
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	11 964 251 739	87 404 151 628
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	55 140 104 963	47 584 088 747
<i>Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam</i>	12 009 052 365	21 673 896 245
<i>Khác</i>	84 628 546 839	204 532 969 494
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	935 359 300	87 541 156 456
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	19 021 937	13 560 734
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	916 337 363	10 183 592
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		2 636 427 386
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>		84 894 545 478
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	1 447 424 033	2 178 911 013
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	1 200 861 245	1 461 208 740
- Các loại thuế khác		

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		102 470 730
Cộng	2 648 285 278	3 742 590 483
18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	23 337 847 056	9 908 311 385
b) Dài hạn		
Cộng	23 337 847 056	9 908 311 385
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	5 499 442	87 257 191
- Bảo hiểm xã hội	8 836 198	54 584 731
- Kinh phí công đoàn	393 164 274	171 542 340
- Bảo hiểm thất nghiệp	5 296 150	15 422 132
- Cổ tức phải trả	1 369 269 367	1 346 943 847
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	926 271 350	5 172 018 931
Cộng	2 708 336 781	6 847 769 172
19. Phải trả lãi nợ nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu trả lãi phần lợi là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chỉ nét vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đơn vị mẹ, khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quy		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận trả bằng tiền		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chung		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	96 507 870 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập về sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,074,863,029	849,598,029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	389,191.15	166,386.75
(YEN)	32 145	33 597
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	5 306 497 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 707 662 768 384	2 092 820 208 698
a) Doanh thu	2 707 662 768 384	2 092 820 208 698
+ Doanh thu bán hàng	2 150 748 054 572	1 850 168 667 105
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	556 914 713 812	242 651 541 593
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	142 896 381 517	128 802 458 499
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>5 014 735 085</i>	<i>1 774 476 000</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>94 642 829 348</i>	<i>85 045 229 153</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>43 229 067 084</i>	<i>41 982 753 346</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>9 750 000</i>	
2. Các khoản giảm từ doanh thu		
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 066 873 681 543	1 250 140 050 309
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	506 283 012 330	731 558 646 421
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2 573 156 693 873	1 981 698 696 730
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 801 784 803	8 554 844 516
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34 761 600 000	80 600 590 042
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 423 737 883	572 832 155

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 704 237 000
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	195 906 241	14 030 159 237
Cộng	42 183 028 927	105 462 662 950
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19 553 211 464	15 969 654 410
- Chi phí hoạt động liên doanh	223 568 008	33 707 100
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 747 308 158	105 488 183
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7 215 419 093	855 491 650
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5 104 711 441	24 948 865 350
- Chi phí tài chính khác	2 319 363 015	22 353 570 528
Cộng	37 163 581 179	64 266 777 221
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5 954 545	600 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3 482 444	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	5 732 167 296	9 704 745 863
Cộng	5 741 604 285	10 304 745 863
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		965 446 749
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	96 576 946	
- Các khoản khác	11 943 659 409	11 762 755 208
Cộng	12 040 236 355	12 728 201 957
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	74 201 590 567	83 272 478 314
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40 986 977 615	60 907 670 190
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 307 051 752	2 559 103 625
- Chi phí nhân công	30 288 207 823	30 461 638 268
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17 272 743 676	17 318 023 441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	376 670 288 208	281 942 670 419
- Chi phí khác bằng tiền	50 537 310 530	48 660 345 356
Cộng	477 075 601 989	380 941 781 109

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên hành Năm nay Năm trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Năm nay Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a. Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản doanh nghiệp thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những chính sách khác

Người lập biểu

Kê toán trưởng



Hoàng Tiến Thành



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2018

Người Giám đốc



Tên Anh Thi

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	197,223,455,908	812,696,570,996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				5,733,933,099	140,801,669,293
Phân phối các quỹ				-27,175,769,623	-27,835,195,377
Trích Khen thưởng, phúc lợi thường Ban Điều hành				-70,000,000,000	-60,000,000,000
Chia Cổ tức					
Tặng (Giảm) khác					
Tại ngày 01/01/2017	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	105,758,479,384	721,231,594,472
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18,033,082,446	
Phân phối các quỹ			54,177,300,000	54,177,300,000	
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thường Ban Điều hành				11,581,179,384	
Chia Cổ tức				-40,000,000,000	
Tặng (Giảm) khác					
Tại ngày 31/12/2017	500,000,000,000	18,965,245,000	150,685,170,088	18,033,082,446	687,683,497,534

* Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 đ theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng quỹ cho dự án Nhà máy hoá phẩm dầu khí tại Cái Mép số tiền là 24.888.000.000 đ, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/06/2014 sử dụng quỹ cho dự án xử lý nước thải tại Quảng Ngãi số tiền là 3.307.485.134 đ, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/01/2016 sử dụng quỹ cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, ki-ốt chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền là 31.848.000.000 đ, Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/04/2015 góp vốn vào MI-VN số tiền là 54.177.300.000đ.